

Bản án số: 473/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 24-8-2020

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Khắc Dương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Mai Thị Thanh Hương - Nguyên hiệu trưởng Trường Mầm non Tân Quy.

2/ Bà Nguyễn Thị Xuân Trinh - Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ Quận 7.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Vũ Thùy Dung là Thư ký của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Hạnh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 24 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 273/2020/HNST ngày 05/06/2020 về “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 95/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Cẩm T, sinh năm 1982.

2. *Bị đơn:* Ông Lê Xuân P, sinh năm 1974.

Cùng địa chỉ hộ khẩu thường trú: đường số T, phường Q, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cùng địa chỉ tạm trú: đường A, phường Q, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. *Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như sau:*

- Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông P là vợ chồng có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 112/2013, quyển số 01/2013 do Ủy ban nhân dân phường L, quận B, thành phố Hải Phòng cấp ngày 15/11/2013.

Trong thời gian chung sống, vợ chồng bà T và ông P hạnh phúc được 03

năm thì vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, cãi vã, bất đồng quan điểm sống, lối sống; ông P không có sự quan tâm chia sẻ với vợ; vợ chồng không hòa hợp, việc vợ chồng xảy ra mâu thuẫn đã ảnh hưởng đến tâm lý con. Bà T đã cố gắng chịu đựng để hàn gắn tình cảm vợ chồng và vì con nhưng ông P không thay đổi làm cho cuộc sống vợ chồng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng và ông bà tuy còn sống chung nhà tại địa chỉ số đường A, phường Q, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh nhưng thực tế đã ly thân. Việc mâu thuẫn vợ chồng xảy ra lâu năm, đến nay thì tình cảm vợ chồng không còn nên bà yêu cầu được ly hôn với ông P để ổn định cuộc sống.

- Về con chung: Bà T và ông P có 02 con chung tên Lê Xuân C, sinh ngày 18/6/2014 và Lê Xuân H, sinh ngày 05/1/2017. Bà T đã chăm sóc, nuôi dưỡng các con từ nhỏ đến nay nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết giao 02 con chung cho bà được trực tiếp nuôi dưỡng và bà không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà T xác nhận không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà T cam kết không còn tài liệu, chứng cứ nào để cung cấp cho Tòa án và cam kết chỉ nộp đơn ly hôn tại Tòa án nhân dân Quận 7 và việc ly hôn không nhằm trốn tránh nghĩa vụ khác.

2. Bị đơn - ông Lê Xuân P:

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bị đơn vắng mặt và cũng không nộp cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Sau khi bị đơn được tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử thì bị đơn có đơn xin vắng mặt nộp cho Tòa án.

3. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng, thời hạn giải quyết vụ án đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, nguyên đơn thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật, bị đơn chưa thực hiện đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung, xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thảo luận về những vấn đề cần giải quyết trong vụ án và nhận định như sau:

[1] *Về pháp luật tố tụng dân sự:*

[2] Bà T khởi kiện yêu cầu ly hôn, nuôi con đối với ông P; địa chỉ nơi cư trú: đường A, phường Q, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Xét, quan hệ tranh chấp là tranh chấp về ly hôn, nuôi con khi ly hôn nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Nguyên đơn và bị đơn cùng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] *Về pháp luật nội dung:*

[5] Xét yêu cầu của bà T về việc yêu cầu được ly hôn với ông P, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[6] Bà T và ông P có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 112/2013, quyển số 01/2013 ngày 15/11/2013 của Ủy ban nhân dân phường L, quận B, thành phố Hải Phòng là đúng với quy định của pháp luật nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Nay, bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[7] Theo bà T trình bày thì trong thời gian chung sống, vợ chồng bà T và ông P thường xảy ra mâu thuẫn, cãi vã, bất đồng quan điểm sống, lối sống; ông P không có sự quan tâm chia sẻ với vợ; vợ chồng không hòa hợp, việc vợ chồng xảy ra mâu thuẫn đã ảnh hưởng đến tâm lý con. Bà T đã cố gắng chịu đựng để hàn gắn tình cảm vợ chồng và vì con nhưng ông P không thay đổi làm cho cuộc sống vợ chồng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng và vợ chồng đã ly thân. Nay bà T xác định tình cảm vợ chồng không còn nên bà yêu cầu được ly hôn với ông P để ổn định cuộc sống.

[8] Tòa án đã tiến hành xác minh đối với Hội Liên hiệp Phụ nữ phường Q, Quận G để tham khảo nhưng kết quả không thể hiện việc mâu thuẫn của vợ chồng bà T. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã động viên, phân tích để vợ chồng bà T hàn gắn tình cảm, đoàn tụ gia đình nhưng bà T cương quyết giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông P.

[9] Mặt khác, trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, ông P đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng và triệu tập hợp lệ, nhưng ông không đến Tòa giải quyết vụ án, ông cũng không có văn bản phản đối yêu cầu của bà T và không đưa ra giải pháp nào để cải thiện mối quan hệ vợ chồng, sau khi ông P nhận được Quyết định đưa vụ án ra xét xử thì ông đã có đơn xin vắng mặt, chứng tỏ ông cũng không quan tâm đến yêu cầu ly hôn của bà T và không có thiện chí hòa giải để đoàn tụ gia đình.

[10] Như vậy, ông P đã không thực hiện nghĩa vụ chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự nên căn cứ vào khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự thì trình bày của bà T được thừa nhận mà không cần phải chứng minh. Xét thấy hôn nhân giữa bà T và ông P đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên có cơ sở chấp nhận

yêu cầu ly hôn của bà T theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[11] Xét yêu cầu của bà T về việc yêu cầu được trực tiếp nuôi 02 con chung sau khi ly hôn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[12] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và trình bày của đương sự xác định bà T và ông P có 02 con chung tên Lê Xuân C, sinh ngày 18/6/2014 và Lê Xuân H, sinh ngày 05/1/2017.

[13] Xét thấy, các trẻ đều do bà T nuôi dưỡng, chăm sóc từ nhỏ đến nay, còn ông P cũng không có văn bản phản đối yêu cầu về con chung của bà T, chứng tỏ bà T có đủ điều kiện trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục các con nên việc tiếp tục giao các con chung cho bà T trực tiếp nuôi là cần thiết, đảm bảo ổn định tâm lý và đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của các con. Do đó, bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi 02 con chung sau khi ly hôn là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên có cơ sở chấp nhận.

[14] Về cấp dưỡng: Bà T tự nguyện không yêu cầu ông P cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[15] Về tài sản chung, nợ chung: Bà T xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[16] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[17] Về án phí dân sự sơ thẩm: Án phí về tranh chấp hôn nhân và gia đình do nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, khoản 2 Điều 92, Điều 144, Điều 147, Điều 208, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, các Điều 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí Tòa án năm 2015 của Quốc hội và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà T được ly hôn với ông P.

(Theo Giấy chứng nhận kết hôn số 112/2013, quyển số 01/2013 ngày 15/11/2013 của Ủy ban nhân dân phường L, quận B, thành phố Hải Phòng)

1.2. Về con chung: Giao 02 con chung tên Lê Xuân C, sinh ngày

18/6/2014 và Lê Xuân H, sinh ngày 05/1/2017 cho bà T được trực tiếp nuôi sau khi ly hôn.

Bà T tự nguyện không yêu cầu ông P thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng.

Ông P có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì quyền, lợi ích hợp pháp của con, sau khi ly hôn các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

1.3. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Án phí dân sự sơ thẩm về tranh chấp hôn nhân và gia đình: 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng do bà T phải chịu nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2018/0032571 ngày 05/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, như vậy bà T đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Cẩm Tú và ông Lê Xuân Phong có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân Q. 7;
- Chi cục Thi hành án dân sự Q. 7;
- Ủy ban nhân dân phường L, Q. B, TP. Hải Phòng;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ, (TK. Dung).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Khắc Dương